

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	74,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	0%	-8.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.74
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

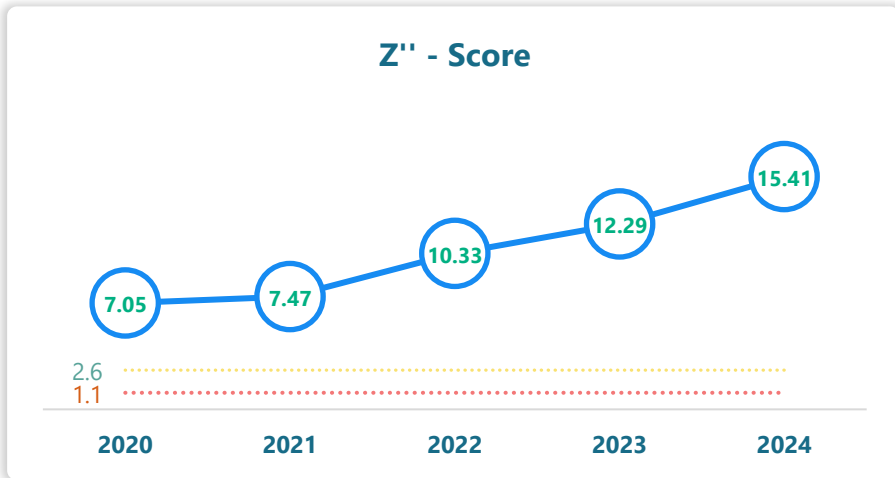
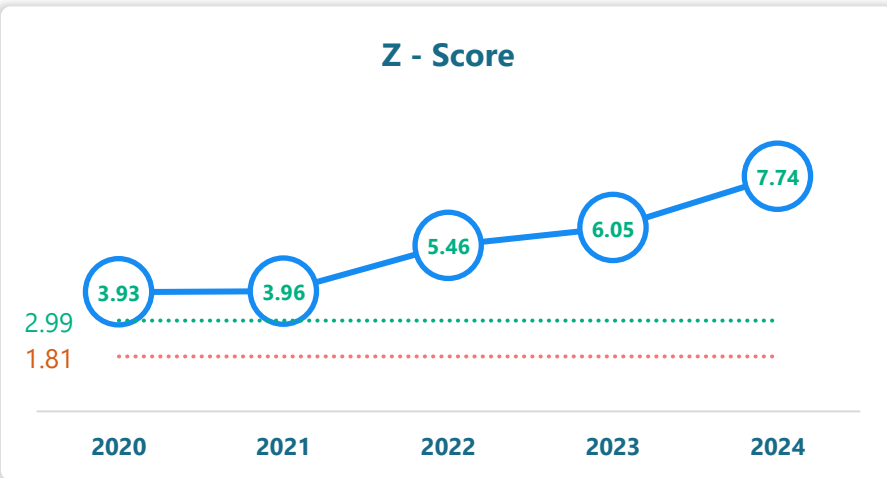
Hệ số nguy cơ phá sản	15.41
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	1,568	YoY ▲ 652 ▲ 71.1%
tỷ VNĐ		

2024		
LN sau thuế	345	YoY ▲ 206 ▲ 147%
tỷ VNĐ		

2024		
ROE	38.3%	+/- YoY ▲ 17.7%

2024		
ROA	34.0%	+/- YoY ▲ 16.2%



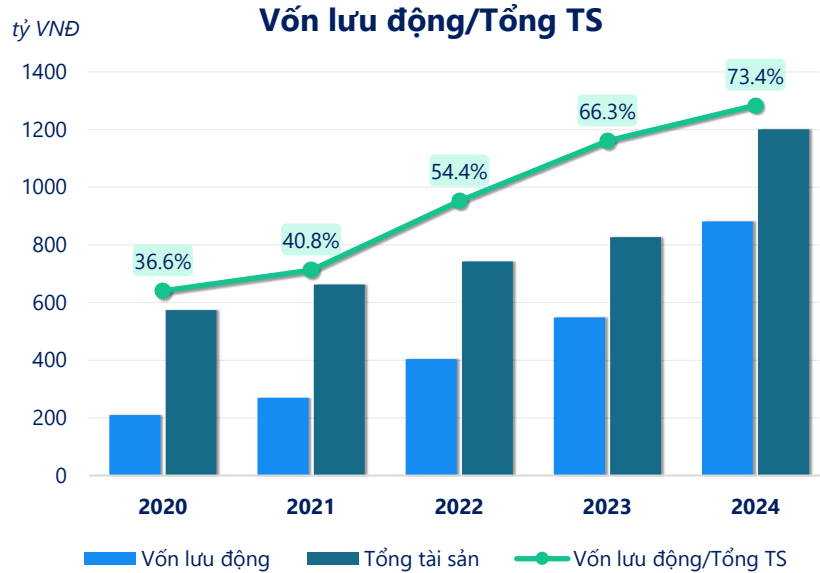
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AGX** năm **2024** đạt **7.74**, **cao hơn** so với năm 2023 (6.05). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AGX** năm **2024** đạt **15.41**, **cao hơn** so với năm 2023 (12.29). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **AGX** ghi nhận doanh thu thuần **1,568** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **344.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 71.1%** và **tăng 147%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **38.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

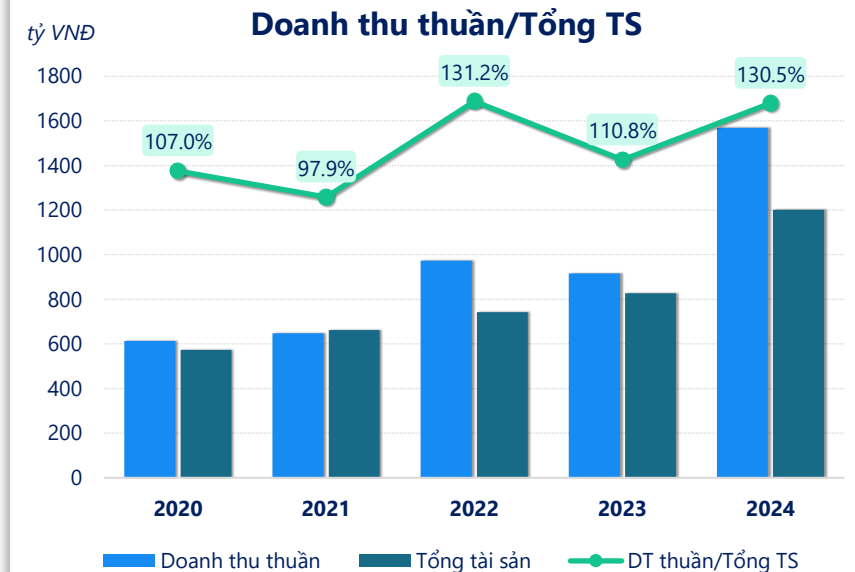
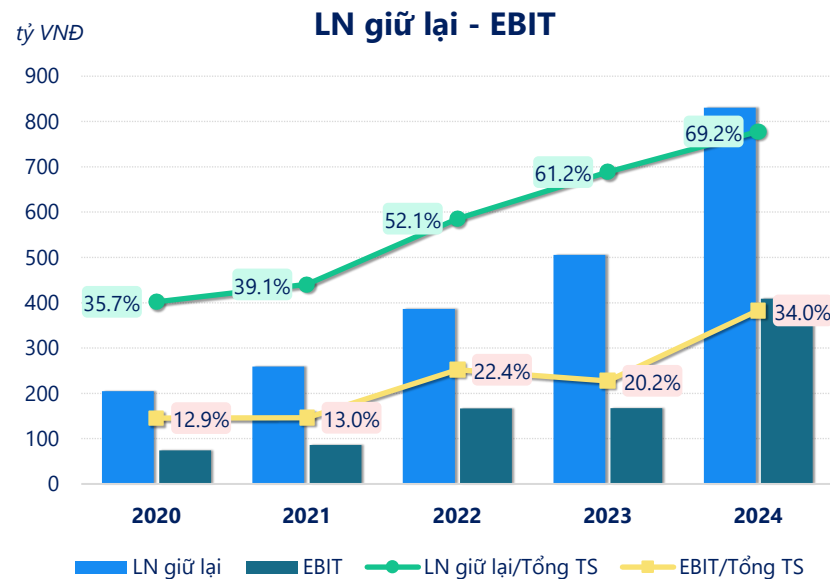
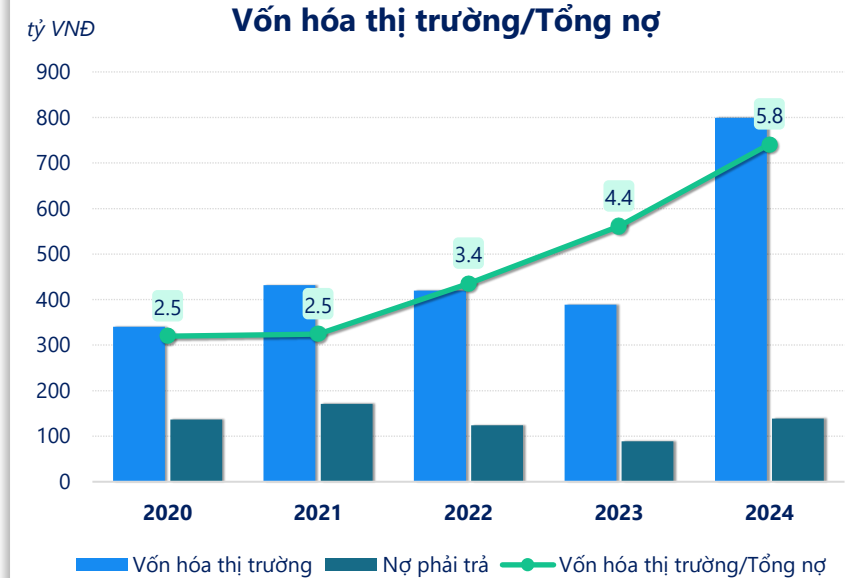
CTCP Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn (UPCOM: AGX)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.76, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,201	827	45.3%
Tài sản ngắn hạn	1,015	632	60.6%
Tiền và tương đương tiền	201	110	82.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	384	277	38.6%
Phải thu ngắn hạn	157	112	40.5%
Hàng tồn kho	213	99.6	114%
Tài sản ngắn hạn khác	59.7	33.5	78.5%
Tài sản dài hạn	187	195	-4.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	107	110	-2.3%
Bất động sản đầu tư	43.6	45.6	-4.4%
Tài sản dở dang	5.92	5.89	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.1	14.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.7	19.6	-20.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	139	89.1	55.6%
Nợ ngắn hạn	133	83.3	59.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	33.9	25.5	32.9%
Nợ dài hạn	5.87	5.80	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,063	738	44.0%
Vốn chủ sở hữu	1,063	738	44.0%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	614	648	974	916	1,568
Giá vốn hàng bán	496	486	732	720	1,096
Lợi nhuận gộp	118	162	242	196	472
Doanh thu HĐTC	11.6	13.8	29.3	36.8	51.0
Chi phí TC	4.11	2.92	13.1	7.02	8.40
Chi phí lãi vay	1.32	0.87	2.10	0.83	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.5	40.1	67.0	30.6	73.9
Chi phí QLDN	23.1	24.2	26.0	28.0	31.2
LN thuần từ HĐKD	72.8	108	165	167	409
Lợi nhuận khác	-0.01	-23.2	-0.52	-0.63	-0.26
LN trước thuế	72.8	85.2	164	167	409
Lợi nhuận sau thuế	61.3	70.0	137	139	345
LNST của CĐ cty mẹ	61.3	69.9	137	139	345

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.55	66.1	124	174	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.4	-73.5	-34.4	-58.9	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.9	9.26	-56.4	-63.8	-16.0
Tiền đầu kỳ	63.4	24.3	26.2	59.0	110
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	1.91	33.5	51.4	90.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.68	-0.30	0.66
Tiền cuối kỳ	24.3	26.2	59.0	110	201